

**CÔNG TY TNHH NƯỚC TINH KHIẾT PUWAVINA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NƯỚC TINH KHIẾT  
PUWAVINA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PURE WATER PUWAVINA VIET NAM  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PUWAVINA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106920381

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31, ngõ 429 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh            | 2013        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                    | 2220        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                   | 2393        |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                   | 2396        |
| 5.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                    | 2592        |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                 | 0810        |
| 7.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                 | 1010        |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản         | 1020        |
| 9.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                    | 1030        |
| 10. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                   | 1062        |
| 11. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                   | 1080        |
| 12. | Sản xuất rượu vang                                              | 1102        |
| 13. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                              | 1103        |
| 14. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                         | 1104        |
| 15. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                               | 3600        |
| 16. | Tái chế phế liệu                                                | 3830        |
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                           | 4100        |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                       | 4210        |
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                    | 4220        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                           | 4321        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. | 4659 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7490 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ QUẾ   | Thôn Đình Tổ, Thị trấn Quốc Oai, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 150.000.000           | 10,00    | 111742058                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CHUÂN | Thôn Phúc Đức, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 1.350.000.000         | 90,00    | 111742815                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 05/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111742815

Ngày cấp: 29/08/2012

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Phúc Đức, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Phòng 1913, nhà CT1, Chung cư C14 Bộ Công An, đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội